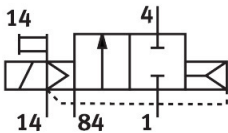


# **Van điện từ** **CPVSC1-M1H-D-P-Q4C** Số bộ phận: 527564

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 2/2 đóng đơn ổn định                                                                 |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                 |
| Kích thước van                                             | 10 mm                                                                                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 150 l/ph                                                                             |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | QS-4                                                                                 |
| Điện áp vận hành                                           | 22V DC                                                                               |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...0.7 MPA<br>-0.9 bar...7 bar                                              |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                 |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo khí nén                                                                        |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP40                                                                                 |
| Chức năng khí xả                                           | không thể điều tiết                                                                  |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                               |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét                                                                         |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                     |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                                                            |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                  |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                                                      |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...0.7 MPA<br>3 bar...7 bar                                                   |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 10 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 10 ms                                                                                |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 400 µs                                                                               |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 200 µs                                                                               |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                 | 22 V DC: 1,0 W                                                                       |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                                  | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |

| Đặc tính                          | Giá trị                  |
|-----------------------------------|--------------------------|
| Lớp chống ăn mòn KBK              | 1 - ứng suất ăn mòn thấp |
| Tuân thủ LABS                     | VDMA24364-B2-L           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh    | -5 °C...50 °C            |
| trọng lượng sản phẩm              | 30.5 g                   |
| Cổng nối điện                     | 2 chân<br>Phích cắm      |
| Kiểu gắn                          | với lỗ xuyên             |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84 | Đa kết nối               |
| Cổng nối khí nén 1                | Đa kết nối               |
| Cổng nối khí nén 2                | QS-4                     |
| Cổng nối khí nén 3/5 kết hợp      | Đa kết nối               |
| Cổng nối khí nén 4                | QS-4                     |
| Ghi chú vật liệu                  | Tuân thủ RoHS            |
| Vật liệu của phốt                 | NBR                      |
| Vật liệu vỏ                       | Nhôm đúc áp lực          |